

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HS-ST
Ngày: 26-5-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Thẩm phán Ông Nguyễn Văn Thư

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Đán

Ông Phạm Hiến

Ông Nguyễn Trọng Lâm

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hòa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 03/2022/TLST- HS ngày 24/01/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HS ngày 25/02/2022 đối với bị cáo:

Họ tên: **Phan Văn B**; sinh ngày 02 tháng 09 năm 1980; tại tỉnh Nghệ An; Nơi đăng ký HKTT: tổ 07, khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; chỗ ở: tổ 9, khu phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; tiền án, tiền sự: không; cha: Phan Văn S, sinh năm 1939; mẹ: Hoàng Thị C1, sinh năm 1941; vợ: Phạm Thị Tuyết V, sinh năm 1987; bị cáo có 03 người con lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2019.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/10/2021 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

1. Ông Ngô Ngọc Q; sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Khu phố 5, phường L P, thị xã P L, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn M; sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:*

Luật sư Phạm Trọng Êm – Công ty luật TNHH MTV B Phước thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Đường N13, khu phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

- *Người có Qền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Anh Tuấn; sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M L, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

2. Bà Hoàng Diệu Thúy; sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M L, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

3. Bà Lê Thị Nội; sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Khu phố P H 2, phường P Đ, thị xã BL, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

4. Ông Phan Văn N – Đại diện Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Trung Tâm Hành Chính huyện C, khu phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Lê Đức Th - Đại diện phòng giao dịch Ngân hàng An Bình tại huyện C, tỉnh B Phước.

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Trần Đức Hùng- Đại diện Công ty TNHH MTV TM DV vận tải T – Bình Phước

Địa chỉ: Số 648 đường Ph, phường TX, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Phan Văn H; sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp 6, xã M T, huyện C, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Văn Sơn; sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Khu phố PT, phường TT, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt.

2. Ông Lê Khắc Đồng; sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Khu phố Tr, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Vụ thứ nhất: Năm 2008, Phan Văn B có thửa đất số 19, tờ bản đồ số 28, diện tích 18905,7 m², tại ấp Sóc Ruộng 3, xã TQ (nay thuộc xã Q M), theo Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất số AL 357999 ngày 23/6/2008. Ngày 13/4/2011 B chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Lê Văn T, sinh năm 1958 và bà Hoàng Diệu Th sinh năm 1962 cùng cư trú tại ấp 1, xã M L, huyện C. Sau khi B chuyển nhượng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 357999 đã được thu hồi để cấp Giấy chứng nhận Qền sử dụng đất khác đứng tên ông T và bà Th. Thời điểm này B là cán bộ đo đạc của Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện C, lợi dụng sơ hở trong công tác lưu trữ hồ sơ của cán bộ Phòng Tài nguyên, B lén lút lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 357999 ra khỏi tủ rồi cất giấu. Sau đó đến ngày 14/5/2019 B sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 357999 thế chấp cho ông Nguyễn Ngọc Q để vay số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). B giao cho ông Q giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 357999, **lập hợp đồng thế chấp** thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, trường hợp đến thời hạn mà B không trả tiền thì anh Q được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất số AL 357999 để thu hồi nợ. Quá thời hạn B không trả tiền nên ngày 17/02/2020 anh Q nộp đơn khởi kiện B đến TAND huyện C.

Quá trình thụ lý TAND huyện C phát hiện thửa đất B lập hợp đồng thế chấp cho anh Q đã bán cho ông T và bà Th. Xét thấy vụ việc có dấu hiệu của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ngày 19/8/2020 chuyển tin báo đến Cơ quan CSĐT để điều tra, xác M. (BL128-226)

* Vụ thứ 2: Ngày 31/11/2018 B vay số tiền 650.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) tại Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình – Chi nhánh Bình Phước – Phòng giao dịch C để mua xe ô tô nhãn hiệu Mazda 6, màu sơn đỏ, biển số 93A-138.98, số máy PE21169237, số khung 47A6JC10306, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022880 bằng hình thức trả góp trong thời **hạn 60 tháng**. Do mua trả góp nên Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình giữ giấy tờ xe ô tô. Tháng 12/2018, B đi dự tiệc cưới tại thị xã DA, tỉnh B Dương và gặp 01 người tên Qu (không rõ lai lịch). B kể với Qu bị Cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe kiểm tra giấy tờ, trong khi giấy chứng nhận đăng ký xe Ngân hàng đang giữ. Nghe vậy, Qu nói B làm 01 giấy chứng nhận đăng ký xe giả thì B đồng ý và nhờ Qu làm giấy chứng nhận đăng ký giả của xe ô tô biển số 93A-139.98 với giá 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Ngày 24/01/2019, B hỏi vay ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1954, địa chỉ:

ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh B Phước số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) **viết giấy vay mượn** thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể, ông M yêu cầu B phải thế chấp xe ô tô biển số 93A-139.98 và giao giấy chứng nhận đăng ký xe thì ông M mới cho vay. Ngày 24/01/2019 B giao giấy chứng nhận đăng ký giả của xe ô tô biển số 93A-139.98 cho ông M và lập hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng Nguyễn M Huy thể hiện ông B ủy quyền cho ông M được sử dụng, mua bán và thế chấp xe ô tô biển số 93A-139.98. Ngày 22/2/2019 B hỏi vay thêm 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) thì ông M đồng ý cho vay, yêu cầu B phải giao xe trên cho ông M và viết giấy nợ 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) đề ngày 24/12/2019 và 02 khoản vay được viết chung trong tờ giấy vay.

Đến tháng 8/2019 đến thời hạn trả nợ B không trả nên ông M muốn bù tiền để mua lại chiếc xe trên nên đã đến hãng Mazda B Phước để khảo sát giá thị trường. Lúc này một nhân viên của hãng cho ông M biết là xe trên do Phan Văn B mua trả góp, giấy chứng nhận xe B đã thế chấp tại Ngân hàng An Bình chi nhánh Bình Phước để vay tiền. Ông M nghi ngờ giấy chứng nhận đăng ký xe là giả nên đã đến phòng Cảnh sát giao thông công an tỉnh B Phước nhờ kiểm tra và được phòng cảnh sát giao thông tỉnh B Phước cho biết giấy đăng ký xe ô tô trên là giả. Ông M yêu cầu B trả lại số tiền đã vay nhưng B không trả mà chỉ cam kết là sẽ trả lại số tiền trên.

Ngày 24/3/2020 B nói ông M giao xe ô tô biển số 93A-139.98 để bán cho chị Lê Thị N, sinh năm 1986, HKTT: KP Phú Hòa 2, phường Phú Đức, thị xã B L, tỉnh Bình Phước lấy tiền trả ông M. B thỏa thuận trả trước cho ông M 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và 01 bộ bàn ghế gỗ cẩm lai để làm tin, số tiền còn lại khi nào sang tên cho chị N xong sẽ trả hết thì ông M đồng ý. Ông M giao xe ô tô biển số 93A-139.98 cho B, còn giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả. B bán xe ô tô cho chị N được 780.000.000 đồng (bảy trăm tám mươi triệu đồng) nhưng không trả cho ông M số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) còn lại mà thỏa thuận sẽ trả tiền lãi suất hàng tháng đối với số tiền trên thì ông M đồng ý.

Tuy nhiên B không trả lãi đúng theo thỏa thuận nên đến tháng 05/2020 ông M làm đơn tố cáo B. (BL 93-110; BL 257-296)

Quá trình điều tra B thừa nhận toàn bộ hành vi của mình.

Tổng số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) chiếm đoạt được của anh Q và 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) chiếm đoạt được của ông M được B sử dụng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Tại kết luận giám định số 50/2020/GĐ-TL ngày 16/9/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận: Phôi giấy “Chứng nhận đăng ký xe ô tô” số 022880 là giả. (BL91-92)

Tại kết luận giám định số 48 ngày 17/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999 là thật; chữ ký tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999 là của Lê Khắc Đ, hình dấu đỏ tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999 là của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C; Có dấu vết tẩy xóa tại trang 4, không xác định được nội dung trước khi bị tẩy xóa. (BL444-445)

*** Vật chứng vụ án:**

- 01 giấy đăng ký xe ô tô số 022880 đối với xe ô tô biển số 93A-139.98 qua giám định xác định là giấy giả. (BL79)

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999, do UBND huyện C cấp vào ngày 23/6/2008 qua giám định xác định là giấy thật. (BL 128-130)

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2019.(BL409)

- 01 Hợp đồng ủy quyền số 299, lập ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Vĩnh H1. (BL410-412)

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1674, lập ngày 14/5/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Lan A. (BL414-417)

Tại cáo trạng số 08/CT-VKSBP-P1 ngày 21/01/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phan Văn B “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341; tội “*Chiếm đoạt tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 342 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Phan Văn B thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phan Văn B phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại

điểm b khoản 3 Điều 341; tội “ *Chiếm đoạt tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 342 của Bộ luật hình sự.

- Về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, các điều 50, 55, 38 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phan Văn B 15 – 16 năm tù.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 50, 55, 38 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phan Văn B 04 – 05 năm tù.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 342, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 50, 55, 38 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phan Văn B 03 – 04 năm tù.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả ba tội từ 22 - 25 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/10/2021.

- Về trách nhiệm nhân dân sự: Bị cáo bồi thường cho các bị hại, các bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm nên không đề nghị xem xét.

- Về xử lý vật chứng: lưu theo hồ sơ:

- 01 giấy đăng ký xe ô tô số 022880 đối với xe ô tô biển số 93A-139.98 qua giám định xác định là giấy giả. (BL79)

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999, do UBND huyện C cấp vào ngày 23/6/2008 qua giám định xác định là giấy thật. (BL 128-130)

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2019.(BL409)

- 01 Hợp đồng ủy quyền số 299, lập ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Vĩnh H1. (BL410-412)

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1674, lập ngày 14/5/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Lan A. (BL414-417)

- Quan điểm của luật sư Phạm Trọng Êm bào chữa cho bị cáo Phan Văn Bình:

Thông nhất các tội danh mà Cáo trạng số 08/CT-VKSBP-P1 ngày 21/02/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với bị cáo. Luật sư cho rằng mức án mà Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo Phan Văn B là nghiêm khắc bởi lẽ: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo hành vi của mình, đã năn hồi cải. Bị cáo đã khắc phục hết toàn bộ hậu quả, được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Cha, mẹ bị cáo là người có công với cách mạng. Trước khi bị bắt bị cáo là người chăm sóc cha mẹ già yếu, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, con bị cáo còn nhỏ, đang tuổi ăn học. Từ những tình tiết giảm nhẹ

trên Luật sư đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo B về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Đối với tội “*Chiếm đoạt tài liệu của cơ quan, tổ chức*” đề nghị tuyên xử phạt tiền đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an tỉnh B Phước, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B Phước, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phan Văn B khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng truy tố. Xét thấy, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bản Kết luận giám định, vật chứng của vụ án cùng những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận: Lợi dụng sơ hở trong công tác quản lý, lưu trữ tài liệu của Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện C nơi mình công tác, Phan Văn B đã thực hiện hành vi chiếm đoạt giấy chứng nhận Qền sử dụng đất số AL 357999, do UBND huyện C cấp ngày 23/6/2008, rồi tẩy xóa thông tin tại trang 4 của giấy chứng nhận nhằm chứng M thừa đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình, làm cho anh Ngô Ngọc Q tin tưởng lập hợp đồng thế chấp đối với quyền sử dụng đất trên với số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) sau đó chiếm đoạt số tiền này. Ngoài ra, B còn có hành vi thuê người làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022880 nhằm chứng M xe ô tô biển số 93A-139.98 vẫn đang thuộc quyền sở hữu của B, làm cho ông M tin tưởng nhận thế chấp đối với xe trên với số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) rồi chiếm đoạt. Do đó với hành vi phạm tội nêu trên, Cáo trạng số 08/CTr-VKS-P1 ngày 21/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phan Văn B về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tội “*Chiếm đoạt tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 342 Bộ luật Hình sự; tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3

Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu riêng về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của đơn vị, tổ chức liên quan, gây mất trật tự trị an xã hội. Vì vậy cần xử phạt bị cáo một mức hình phạt thật nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo cũng như đáp ứng yêu cầu đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục hậu quả đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, cha, mẹ bị cáo là người có công với cách mạng, bị cáo là người có hoàn cảnh khó khăn, được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51. Riêng đối với tội “*Chiếm đoạt tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự này sẽ được HĐXX xem xét khi lượng hình.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra bị cáo B đã trả cho anh Q tổng số tiền vay gốc là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) và 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền lãi, anh Q không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị cáo B đã trả cho ông M số tiền vay gốc 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) tiền mặt, dùng bộ bàn ghế cầm lai để trừ số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Hiện nay bị cáo B không còn nợ tiền của ông M, ông M không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa ngày 26/4/2022 bị cáo B khai nhận số tiền mà bị cáo dùng để khắc phục hậu quả cho các bị hại được anh M cho mượn một phần nhưng bị cáo không nhớ nhân thân. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã hoãn phiên tòa,

đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh làm rõ nhân thân của người tên M. Qua quá trình điều tra thì bị cáo chỉ cung cấp tên người mượn tiền, còn họ, nhân thân lai lịch bị cáo không xác định được. Do vậy cần tách ra bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với số tiền anh Phan Văn H cho bị cáo B mượn để khắc phục hậu quả. Tại phiên tòa, anh H xác định số tiền trên là của bản thân, cho bị cáo để khắc phục hậu quả và không yêu cầu bị cáo hoàn trả. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận của hai bên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được HĐXX ghi nhận.

Đối với hành vi làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022880 của người đàn ông có tên là “Qu”, quá trình điều tra, xác M do không xác định được nhân thân, lai lịch của người này nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Đối với hành vi cho bị cáo B vay tiền với lãi suất 1%/tháng của Nguyễn Ngọc Q và hành vi cho bị cáo B vay tiền với lãi suất 2%/tháng của Nguyễn Văn M không đủ định lượng cấu thành tội cho vay nặng lãi vì vậy không đề cập xử lý.

[6]. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Lưu theo hồ sơ vụ án:

- 01 giấy đăng ký xe ô tô số 022880 đối với xe ô tô biển số 93A-139.98 qua giám định xác định là giấy giả. (BL79)

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999, do UBND huyện C cấp vào ngày 23/6/2008 qua giám định xác định là giấy thật. (BL 128-130)

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2019.(BL409)

- 01 Hợp đồng ủy quyền số 299, lập ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Vĩnh H1. (BL410-412)

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1674, lập ngày 14/5/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Lan A. (BL414-417)

[7]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản áp dụng điều luật đối với bị cáo phù hợp với với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[9]. Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Phan Văn B phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Phan Văn B phạm tội phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341; tội “*Chiếm đoạt tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 342 của Bộ luật hình sự.

2. Về hình phạt điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 50, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phan Văn B 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/10/2021.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phan Văn B 04 (bốn) năm tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 342; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phan Văn B 03 (ba) năm.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả ba tội là 21 (hai mươi một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/10/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại Ông Ngô Ngọc Q, Ông Nguyễn Văn M không yêu cầu bị cáo bồi thường nên không xem xét.

Đối với số tiền ông Phan Văn H cho bị cáo B mượn để khắc phục hậu quả. Ông H không yêu cầu bị cáo trả lại nên không xem xét.

Đối với số tiền một người tên M cho bị cáo B mượn tiền để khắc phục hậu quả trong vụ án. Do không xác định được nhân thân lai lịch của ông M cần tách ra giải quyết thành một vụ án khác khi ông M có yêu cầu.

Đối với hành vi làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 022880 của người đàn ông có tên là “Qu”, quá trình điều tra, xác M do không xác định được nhân thân, lai lịch của người này nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Đối với hành vi cho bị cáo B vay tiền với lãi suất 1%/tháng của Nguyễn Ngọc Q và hành vi cho bị cáo B vay tiền với lãi suất 2%/tháng của Nguyễn Văn M không đủ định lượng cấu thành tội cho vay nặng lãi vì vậy không đề cập xử lý.

4. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Lưu theo hồ sơ vụ án:

- 01 giấy đăng ký xe ô tô số 022880 đối với xe ô tô biển số 93A-139.98 qua giám định xác định là giấy giả. (BL79)

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL357999, do UBND huyện C cấp vào ngày 23/6/2008 qua giám định xác định là giấy thật. (BL 128-130)

- 01 giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2019.(BL409)

- 01 Hợp đồng ủy quyền số 299, lập ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Vĩnh H1. (BL410-412)

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1674, lập ngày 14/5/2019 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Lan A. (BL414-417)

5. Về án phí:

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Phan Văn B phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quyết định./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Phòng PV06; Cơ quan CSĐT;
- Cục Thi hành án DS tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng